

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Bảo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số

101/UBCK-GP
11/GPĐC-UBCK
22/UBCK-GPHĐKD
Ngày 31 tháng 12 năm 2007
Ngày 6 tháng 2 năm 2015
Ngày 16 tháng 11 năm 2006

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán đầu tiên và giấy
phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số

0103014521
Ngày 7 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và
Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương
Bà Nguyễn Ngọc Thanh
Ông Vũ Hiến
Ông Nguyễn Hoàng Giang
Ông Phạm Lê Nhật Quang

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Ông Võ Văn Hiệp
(từ ngày 27 tháng 4 năm 2016)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

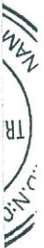
Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

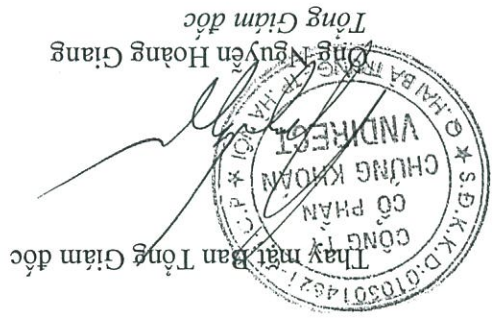
- > lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- > thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- > nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- > lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- (b) tài ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

11/11/2017

11/11/2017



KPMG Limited
 46th Floor, Keangnam Landmark 72
 E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
 South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
 +84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
 Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Công ty TNHH Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kê toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như danh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11 7/1 R 3 3 1 0 0 W

11 7/1 R 3 3 1 0 0 W

Y kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phân ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"), do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Bảo cáo kiểm toán số: 16-02-113/3 CÔNG CHỨNG SỐ 1 TP HÀ NỘI



Trung tâm Phức

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

CHỨNG THỰC BẢN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 04-08-2017
Số công chứng 4111401
Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Handwritten signature

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015	(phần loại lại)
A	TÀI SẢN NGĂN HẠN	100	5.052.018.587.213	4.538.572.980.388
I	Tài sản tài chính	110	4.913.949.115.349	4.526.982.727.678
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	256.958.791.274	1.552.666.092.480
1.1	Tiền	111.1	173.958.791.274	199.231.759.147
1.2	Các khoản tương đương tiền	111.2	83.000.000.000	1.353.434.333.333
2	Các tài sản tài chính ("TSTC")			
	ghi nhận thông qua lãi lỗ			
4	Các khoản cho vay ("FVTPL")	112	2.339.874.662.053	1.386.786.074.986
4	Các khoản cho vay	114	1.911.798.465.127	1.744.902.788.168
5	Các TSTC sản sàng để bán ("AFS")	115	530.968.216.861	25.750.800.000
6	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	116	(189.295.534.267)	(223.485.731.418)
7	Các khoản phải thu	117	56.214.395.144	38.957.660.099
7.1	Phải thu bán các TSTC	117.1	18.109.483.700	8.789.405.000
7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	38.104.911.444	30.168.255.099
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến các TSTC	117.4	38.104.911.444	30.168.255.099
9	Phải thu các dịch vụ công ty ngày nhận	119	7.317.124.296	1.231.012.128
9	Phải thu các dịch vụ công ty	122	4.185.297.290	3.696.333.664
12	Các khoản phải thu khác	129	(4.072.302.429)	(3.522.302.429)
13	Dự phòng phải thu khó đòi	130	138.069.471.864	11.590.252.710
II	Tài sản ngân hàng khác	131	2.775.646.115	1.494.717.909
1	Tâm ứng	131	2.775.646.115	1.494.717.909
3	Chi phí trả trước ngân hàng	133	5.835.778.600	6.801.431.430
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngân hàng	134	39.898.752.670	1.024.620.370
7	Tài sản ngân hàng khác	137	89.559.294.479	2.269.483.001

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO TÌNH HÌNH TẠI CHÍNH

Mã số	31/12/2016	31/12/2015	(phân loại lại)
	VND	VND	
A			
TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
4	26.178.472.147	26.178.472.147	Nợ khó đòi đã xử lý
6	147.539.485	154.997.785	Cổ phiếu đang lưu hành (số cổ phiếu)
7	7.458.680	380	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)
8			TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán ("CTCK")
9	292.606.200.000	168.055.380.000	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK
10	455.660.500.000	3.088.000.000	TSTC chờ về của CTCK
12	236.223.080.000	281.713.590.000	TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK
B			
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1	17.925.136.390.000	13.682.092.480.000	TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư
a	17.109.551.430.000	12.883.886.250.000	TSTC giao dịch từ do chuyển nhượng
c	616.662.860.000	387.976.260.000	TSTC giao dịch cầm cố
d	9.879.300.000	4.000.000.000	TSTC phong tỏa, tạm giữ
e	189.042.800.000	406.229.970.000	TSTC chờ thanh toán
2	852.004.880.000	308.461.620.000	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư
a	780.592.100.000	215.439.610.000	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, từ do chuyển nhượng
b	33.626.730.000	93.022.010.000	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng
c	37.786.050.000	-	TSTC giao dịch cầm cố
3	177.866.250.000	406.229.970.000	TSTC chờ về của Nhà đầu tư
7	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988	Tiền gửi của khách hàng
7.1	828.810.828.201	625.999.593.790	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
7.2	357.027.018.800	466.763.327.000	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng
7.3	140.583.472	142.142.273	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
a	78.858.245	12.300.059	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
b	61.725.227	129.842.214	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

Mã số	31/12/2016	31/12/2015	(phần loại lãi)
	VND	VND	
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	6.971.085.750	948.441.925
8	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch	1.185.978.430.473	1.092.905.063.063
8.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi	1.148.612.947.376	1.066.690.736.074
8.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi	37.365.483.097	26.214.326.989
9	CTCK quản lý	6.550.385.000	61.100.000
10	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	1.939.769.390.924	1.770.831.253.230
12	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	420.700.750	887.341.925

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Bà Vũ Thị Thanh Vân
 Kê toán tổng hợp
 Người lập

Bà Nguyễn Hà Ninh
 Kê toán trưởng
 Người kiểm tra

Ông Nguyễn Hoàng Giang
 Tổng Giám đốc
 Người duyệt



Mã	Thuyết minh	2016	2015
		VND	VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ("TSTC")	219.870.540.214	100.654.349.522
a	Lãi bán các TSTC FVTPL	54.255.247.317	41.044.093.544
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL	165.615.292.897	59.610.255.978
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	208.501.530.085	161.668.351.476
1.4	Lãi từ các TSTC sản sàng để bán	84.230.199.113	26.688.005.292
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới	188.635.635.565	171.307.276.365
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	20.423.547.733	9.662.894.352
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký	6.108.873.358	4.433.958.959
1.11	Thu nhập hoạt động khác	3.621.908.771	1.057.256.654
Cộng doanh thu hoạt động		731.392.234.839	475.472.092.620
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	54.019.840.869	33.180.456.614
a	Lỗ bán các TSTC FVTPL	99.741.249.977	83.623.328.151
b	Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị	(48.169.905.754)	(54.087.777.278)
c	Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	2.448.496.646	3.644.905.741
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch danh giá theo giá trị hợp lý TSTC sản sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	4.080.122.969	840.500.000
2.4	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	14.529.708.603	(26.178.472.149)
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới	112.546.304.711	72.470.404.239
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư	2.267.315.000	829.500.000
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.531.903.602	6.017.233.763
Cộng chi phí hoạt động		195.975.195.754	87.159.622.467
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHỖ			
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	15.154.168.846	58.651.285.463
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	15.154.168.846	58.651.285.463

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢN SAO

Mã	Thuyết	số	minh	2016	2015	(phần loại lãi)
			VND	VND		
IV	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	4.2	Chi phí lãi vay	119.137.279.540	56.294.852.406	
	Công chi phí tài chính	60		119.137.279.540	56.294.852.406	
VI	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY	62	CHỨNG KHOÁN	204.690.920.372	167.599.772.328	
VII	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70	(70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	226.743.008.019	223.069.130.882	
VIII	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	8.1	Thu nhập khác	3.542.376.976	3.983.979.200	
		8.2	Chi phí khác	(3.115.747.643)	(1.277.812)	
	Công kết quả hoạt động khác	80	(80 = 71 - 72)	426.629.333	3.982.701.388	
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN	90	TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	227.169.637.352	227.051.832.270	
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		40.882.108.731	45.274.761.889	
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		40.882.108.731	45.274.761.889	
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU	200	THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	186.287.528.621	181.777.070.381	
XII	THU NHẬP TOÀN DIỆN	300		-	-	(điều chỉnh lãi)
XIII	THU NHẬP TRÊN TRÊN CỘ	500	PHIẾU PHỔ THÔNG			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501		1.232	1.120	
	(VND/cổ phiếu)	36				

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập

Người kiểm tra

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc



Người duyệt

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢN SAO

2015
VND
(phần loại lãi)

2016
VND
Mã số

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	2016 VND	2015 VND	(phần loại lãi)
1	227.169.637.352	227.051.832.270	
1	01	01	Lợi nhuận trước thuế TNDN
2	02	02	Điều chỉnh cho các khoản
	03	03	Khấu hao TSCĐ
	04	04	Các khoản dự phòng
5	30	30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động
	31	31	FVTPL
	33	33	Tăng các khoản cho vay
	34	34	Tăng TSTC sản sàng để bán AFS
	35	35	Tăng phải thu bán các TSTC
	36	36	Tăng các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính
	37	37	Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp
	39	39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác
	40	40	Tăng các tài sản khác
	41	41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)
	42	42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước
	43	43	Thuế TNDN đã nộp
	44	44	Lãi vay đã trả
	47	47	Tăng phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán
	48	48	Giảm phải trả cho người bán
	49	49	Tăng các khoản trích lập phục lợi nhân viên
	50	50	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)
	51	51	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác
60	2.124.709.654.329	2.124.709.654.329	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo tài chính này



BAN SAO

2015 VND
(phần loại lãi)

2016 VND
Mã số

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và tài sản khác
61	(13.172.576.002)
70	(13.172.576.002)
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư
	(10.608.504.003)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
2	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành
72	(90.276.730.000)
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu
73	32.539.803.994.558
3.1	Tiền vay khác
73.2	32.539.803.994.558
4	Tiền chi trả nợ gốc vay
74	(31.526.653.442.983)
4.1	Tiền chi trả gốc nợ vay khác
74.3	(31.526.653.442.983)
6	Tiền thanh toán gốc trả phiếu
	(5.700.000.000)
	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu
	(74.998.892.450)
	(77.498.900.000)
80	842.174.929.125
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính
90	(1.295.707.301.206)
	748.591.463.165

IV	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	(1.295.707.301.206)	748.591.463.165
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	1.552.666.092.480	804.074.629.315
	Tiền	102.1	199.231.759.147	9.474.629.315
	Các khoản tương đương tiền	102.2	1.353.434.333.333	794.600.000.000
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 7)	103	256.958.791.274	1.552.666.092.480
	Tiền	103.1	173.958.791.274	199.231.759.147
	Các khoản tương đương tiền	103.2	83.000.000.000	1.353.434.333.333

BẢN SAO

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHI TIÊU	Mã số	2016 VND	2015 VND
I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			(phần lãi)
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	61.161.027.208.251	41.865.666.396.396
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(61.159.801.317.052)	(41.866.610.457.511)
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	91.847.476.211	218.293.269.097
14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.708.553.933.610	766.058.062.503
15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.702.531.289.785)	(767.233.960.529)
20 Tăng tiền thuần trong năm	20	99.096.011.235	216.173.309.956
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1.093.853.504.988	877.680.195.032
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1.093.853.504.988	877.680.195.032
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	625.999.593.790	507.531.584.693
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	466.763.327.000	366.938.067.000
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	142.142.273	1.086.203.388
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	948.441.925	2.124.339.951

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Bao cao luu chuyen tien re cho nam
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

CHỈ TIÊU

- III Tiền và các khoản tương đương
- 40 tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)
 - 41 Tiền gửi ngân hàng cuối năm:
 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
 - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng
 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
 - Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Mã số	2016 VND	2015 VND
40	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
41	1.192.949.516.223	1.093.853.504.988
42	828.810.828.201	625.999.593.790
43	357.027.018.800	466.763.327.000
44	140.583.472	142.142.273
45	6.971.085.750	948.441.925

(phân loại lại)

BẢN SAO

(Ban hành theo 13 55/2016/CT-SC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ngày 30 tháng 3 năm 2017


Người lập

Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt


Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty có phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 ngày 7 tháng 11 năm 2006. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn đầu tư của Công ty là 1.525.134.111.427 VND.

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty năm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Cầu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 657 nhân viên (31/12/2015: 605 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm danh cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

1
P
N
S
*

(d) Đơn vị tiên tế kế toán
Đơn vị tiên tế kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiên tế được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa áp dụng
Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 ("Thông tư 95") của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 95.
Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210. Thông tư 334 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016.
Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo mẫu biểu mới của Thông tư 334. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh 40 - Số liệu so sánh).

Cũng theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này. Hiện tại Công ty chưa xác định ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý cho một số công cụ tài chính đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu
Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ: Thuyết minh 4(c);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Thuyết minh 4(d);
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(e);

(iii) Châm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các đồng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.
Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Dự phòng giám giá chúng khoán năm giữ để kinh doanh được đề cấp ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoán dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chi được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chúng khoán khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chúng khoán năm giữ để kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Chúng khoán năm giữ để kinh doanh chưa nhập và không được từ do mua bán trên thị trường được phân ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giám giá dựa trên danh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của chúng khoán dự phòng giám giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

Chúng khoán năm giữ để kinh doanh chưa nhập và không được từ do mua bán trên thị trường phải tập trung ("thị trường OTC") được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giám giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chúng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Chúng khoán năm giữ để kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giám giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chúng khoán năm giữ để kinh doanh đã nhập được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giám giá chúng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Chúng khoán năm giữ để kinh doanh đã nhập được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giám giá chúng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

- Tài thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- vào nhóm năm giữ để kinh doanh, nếu:
- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm năm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua hoặc đầu tư đó tại ngày báo cáo.

Nguyên giá chúng khoán năm giữ để kinh doanh được đề cấp ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi tăng lên sau khi khoán dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chi được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chúng khoán khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chúng khoán năm giữ để kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Chúng khoán năm giữ để kinh doanh chưa nhập và không được từ do mua bán trên thị trường được phân ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giám giá dựa trên danh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của chúng khoán dự phòng giám giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

Chúng khoán năm giữ để kinh doanh chưa nhập và không được từ do mua bán trên thị trường phải tập trung ("thị trường OTC") được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giám giá bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chúng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Chúng khoán năm giữ để kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giám giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chúng khoán, tiền gửi về bán chúng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chúng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chúng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chúng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua hoặc đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(iv) Căn cứ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được căn cứ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để căn cứ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch thực hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)
(Ban hành theo 11 số 534/2010/11-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC sản sàng để bán là các chứng khoán nợ và các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được chủ đích phân loại là sản sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Chứng khoán nợ đầu tư sản sàng để bán được ghi nhận đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch công cộng chi phí có liên quan trực tiếp. Định kỳ, chứng khoán nợ đầu tư được xem xét khả năng giảm giá. Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo phương pháp được nêu tại Thuyết minh 4(c)).

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chi được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định hình không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc cố định xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay kỳ quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng mua chứng khoán của khách hàng. Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Các khoản cho vay kỳ quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng mua chứng khoán trước tiên ban chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên bảng cân đối kế toán của khoản nợ hoặc mức tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	50%
Từ ba (03) năm trở lên	70%
	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tồn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Trái phiếu thường được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu thường

(l) Trái phiếu phát hành

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ảnh danh gia thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Dự phòng

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phân ảnh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 10 năm.

Phần mềm máy vi tính

(h) Tài sản cố định vô hình

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- dụng cụ quản lý 3 - 10 năm

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

(iii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đất tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như danh gia ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(i) Nguyên giá

(g) Tài sản cố định hữu hình

NHƯ * 10

1
7
HI
ON
V

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chi ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phần bù các khoản chiết khấu, phí trả, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC bất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(i) Lãi/lỗ từ bán các tài sản tài chính

(o) Doanh thu và thu nhập khác

Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ được sử dụng để bù sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ bất được này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ	10% vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bù sung vốn điều lệ	10% vốn điều lệ

Tỷ lệ trích lập hàng năm

Số dư tối đa

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ bất được theo yêu cầu của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

(n) Các quỹ dự trữ bất được

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá trị của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản tiền nhận được và giá trị vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong bảng dự vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu thông (cổ phiếu quỹ)

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản tăng dự vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Tăng dự vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào tăng dự vốn cổ phần.

(i) Cổ phiếu phổ thông

(m) Vốn cổ phần

(iii) **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**
 Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.
 Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiềm độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) **Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**
 Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

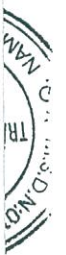
(d) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**
 Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(g) **Chi phí lãi vay**
 Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi chi phí này phát sinh theo nguyên tắc dồn tích.

(r) **Thuế**
 Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngay tại thời điểm nộp thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

(s) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**
 Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.
 Lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.



(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường;

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thu tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đạo tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biên pháp kiểm soát và thu tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu qua hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thuộc nhân là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Tiền và các khoản tương đương của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền và các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.958.791.274	1.552.666.092.480
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.710.500.000.000	855.105.000.000
Các khoản cho vay	1.911.798.465.127	1.744.902.788.168
Chứng khoán nợ sản sàng để bán	523.468.216.861	18.250.800.000
Các khoản phải thu	67.716.816.730	43.885.005.891
Tài sản tài chính khác	58.156.514.417	16.782.382.117
	4.528.598.804.409	4.231.592.068.656

tại ngày báo cáo như sau:

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ của Công ty.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(c) Rủi ro tín dụng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo IT số 53/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11/21/2016 15:11



Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa trả hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tin dùng cao.
Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính bị tổn thất như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
Các khoản cho vay quá hạn từ 3 năm trở lên	75.808.243.913	75.813.280.812
Các khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	4.072.302.429	3.522.302.429
	79.880.546.342	79.335.583.241

(iii) **Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán**

Công ty giới hạn mức rủi ro tin dùng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ hoặc các chứng khoán của tổ chức kinh tế có xếp hạng tín nhiệm cao.

(d) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phòng trực quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán có định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đảo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thành dự vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá trị thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

Giá gốc		31/12/2015		31/12/2016	
		VND		VND	
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định	Tài sản tài chính	1.552.666.092.480	1.710.500.000.000	256.958.791.274	1.710.500.000.000
	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	855.105.000.000	1.744.902.788.168	1.911.798.465.127	1.911.798.465.127
	Các khoản cho vay	18.250.800.000	18.250.800.000	523.468.216.861	523.468.216.861
	Các TSTC sẵn sàng để bán	15.757.761.747	15.757.761.747	18.257.761.747	18.257.761.747
	Tiền nộp Quỹ Hồ trợ Thanh toán				
Nợ phải trả tài chính	Vay ngắn hạn	(1.600.656.425.139)	(100.000.000.000)	(2.613.806.976.714)	(94.300.000.000)
	Trái phiếu phát hành dài hạn				

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

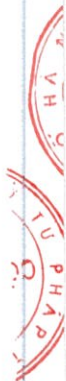
TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá trị thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 510 tỷ VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng 5,4 tỷ VND hoặc giảm 10,4 tỷ VND (31/12/2015: 13%, tăng 8,6 tỷ VND hoặc giảm 3,4 tỷ VND).

(iii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái vì Công ty không có các trạng thái tiền tệ khác VND, đồng tiền kế toán của Công ty.



6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới: Các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Hoạt động tự doanh: Các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Hoạt động kinh doanh nguồn vốn: Các hoạt động cho vay giao dịch kỳ quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán của nhà đầu tư và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CT

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động								
- Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua tài khoản vay và phải thu	-	-	91.830.686.468	55.437.580.398	128.039.853.746	45.216.769.124	219.870.540.214	100.654.349
- Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	-	-	84.230.199.113	26.688.005.292	-	-	84.230.199.113	26.688.005.
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	188.635.635.565	171.307.276.365	-	-	-	-	188.635.635.565	171.307.276
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	20.423.547.733	9.662.894.352	-	-	-	-	20.423.547.733	9.662.894
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.108.873.358	4.433.958.959	-	-	-	-	6.108.873.358	4.433.958
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	3.621.908.771	1.057.256.654	3.621.908.771	1.057.256
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	15.154.168.846	58.651.285.463	15.154.168.846	58.651.285
Tổng doanh thu của bộ phận	215.168.056.656	185.404.129.676	176.060.885.581	82.125.585.690	355.317.461.448	266.593.662.717	746.546.403.685	534.123.378

01/06/2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CT
(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-1 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Hoạt động môi giới	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND

Chi phí trực tiếp
 - Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
 - Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC
 - Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theogias trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán
 - Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán
 - Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán
 - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán
 - Chi phí lãi vay

	-	-	54.019.840.869	33.180.456.614	-	-	54.019.840.869	33.180.456.614
	-	-	4.080.122.969	840.500.000	-	-	4.080.122.969	840.500.000
	112.546.304.711	72.470.404.239	-	-	-	-	112.546.304.711	72.470.404.239
	2.267.315.000	829.500.000	-	-	-	-	2.267.315.000	829.500.000
	8.531.903.602	6.017.233.763	-	-	-	-	8.531.903.602	6.017.233.763
	-	-	-	-	119.137.279.540	56.294.852.406	119.137.279.540	56.294.852.406
Tổng chi phí	123.345.523.313	79.317.138.002	58.099.963.838	34.020.956.614	133.666.988.143	30.116.380.257	315.112.475.294	143.454.474.814

Kết quả kinh doanh của bộ phận
 Chi phí không phân bổ
 Kết quả từ các hoạt động kinh doanh

	91.822.533.343	106.086.991.674	117.960.921.743	48.104.629.076	221.650.473.305	236.477.282.460	431.433.928.391	390.668.903.814
	204.690.920.372	167.599.771.347	226.743.008.019	223.069.130.206				



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CT
(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-1 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
Thu nhập khác	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác								
Thuế thu nhập doanh nghiệp								
Lợi nhuận thuần sau thuế							186.287.528.621	181.777.070.

	Hoạt động môi giới		Hoạt động tự doanh		Hoạt động kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản bộ phận	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản không phân bổ								
Tổng tài sản	7.500.000.000	7.500.000.000	1.170.952.362.614	558.721.279.986	3.889.313.466.348	2.600.007.788.168	5.067.765.828.962	3.166.229.068.
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	472.546.426.921	21.704.562.381	2.753.282.914.695	2.706.654.520.242	3.225.829.341.616	2.728.359.082.
Các khoản nợ không phân bổ								
Tổng nợ phải trả							3.225.829.341.616	2.728.359.082.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý
Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016		31/12/2015	
	VND	(phân loại lại)	VND	(phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	173.902.030.786		193.774.940.357	
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	56.760.488		5.456.818.790	
Các khoản tương đương tiền (*)	83.000.000.000		1.353.434.333.333	
	<u>256.958.791.274</u>		<u>1.552.666.092.480</u>	
(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc từ 1 đến 3 tháng, hưởng lãi suất từ 5% - 5,5%/năm				
8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	2016		2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Công ty Cổ phiếu	76.426.574	1.695.597.552.909	99.551.693	2.355.049.749.999
Trái phiếu	235.793.864	44.052.861.214.872	106.979.400	20.511.056.728.000
Của nhà đầu tư Cổ phiếu	3.349.325.078	55.672.391.601.092	5.378.909.510	77.405.454.000.000
Trái phiếu	118.009	12.694.041.000	25.720	39.924.000.000
Chứng khoán khác	21.620	220.096.600	-	-
	<u>101.433.764.506.473</u>		<u>100.311.484.477.999</u>	
9. Các tài sản tài chính	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
TSCT ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL				
Công ty Cổ phiếu (*)	629.374.662.053	659.293.766.570	531.681.074.986	468.067.162.191
Trên gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng (**)	1.710.500.000.000	1.710.500.000.000	855.105.000.000	855.105.000.000
	<u>2.339.874.662.053</u>	<u>2.369.793.766.570</u>	<u>1.386.786.074.986</u>	<u>1.323.172.162.191</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo IT số 53/2010/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(*) Tài ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016, có 14.164.595 cổ phiếu PTI và 964.481 cổ phiếu HQT với tổng giá trị ghi số là VND309.218.845.180 (31/12/2015: 6.112.371 cổ phiếu PTI, 964.481 cổ phiếu HQT và 15.761.118 cổ phiếu ABT với tổng giá trị ghi số là VND261.699.896.668) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ trên 3 đến 6 tháng, hưởng lãi suất từ 5,5% - 7,3%/năm (31/12/2015: 5,3% - 8,83%/năm). Bao gồm trong các khoản tiền gửi có kỳ hạn này có 241 tỷ VND (31/12/2015: 277 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho một số khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

(b) Các khoản cho vay		31/12/2016		31/12/2015	
	Gia gốc VND	Gia trị hợp lý VND	Gia gốc VND	Gia trị hợp lý VND	(phân loại lại)
Cho vay giao dịch kỳ quý	1.851.910.000.000	(*)	1.664.771.576.489	(*)	
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán	59.888.465.127	(*)	80.131.211.679	(*)	
TSTC sản sàng để bán	1.911.798.465.127	(*)	1.744.902.788.168	(*)	

(c) TSTC sản sàng để bán		31/12/2016		31/12/2015	
	Gia gốc VND	Gia trị hợp lý VND	Gia gốc VND	Gia trị hợp lý VND	(phân loại lại)
Chứng khoán vốn	7.500.000.000	(*)	7.500.000.000	(*)	
Chứng khoán nợ	523.468.216.861	(*)	18.250.800.000	(*)	
Trong đó:					
- Trái phiếu Chính phủ	456.075.000.000	(*)	16.250.800.000	(*)	
- Trái phiếu doanh nghiệp	67.393.216.861	(*)	2.000.000.000	(*)	
	530.968.216.861	(*)	25.750.800.000	(*)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

	31/12/2016		31/12/2015		Mức trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong năm
	Giá số sách	Giá thị trường	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
I	VND	VND	VND	VND	VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
APC	4.032.453.000	3.874.684.500	157.768.500	288.280.000	(130.511.500)
BCC	11.061.733.227	10.847.130.000	214.603.227	18.666.227	195.937.000
BMI	11.828.951.060	11.068.358.800	760.592.260	7.908.000	752.684.260
HAG	42.495.658.340	39.768.213.850	2.727.444.490	60.129.570	2.667.314.920
HNG	3.571.719.300	3.215.754.000	355.965.300	-	355.965.300
HOT	27.005.468.000	28.934.430.000	-	1.928.962.000	(1.928.962.000)
MBB	23.361.206.230	23.069.284.000	291.922.230	-	291.922.230
PTI	282.229.913.982	406.547.697.500	-	-	-
SD9	9.817.006.877	5.820.760.000	3.996.246.877	1.371.699.877	2.624.547.000
VNM	8.032.566.504	5.057.535.200	2.975.031.304	3.092.749.184	(117.717.880)
Khác	32.276.853.102	35.299.340.620	197.401.203	6.080.777.868	(5.883.376.665)
	455.713.529.622	573.503.188.470	11.676.975.391	12.849.172.726	(1.172.197.335)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
ABB	170.489.057.266	82.598.378.100	87.890.679.166	75.922.349.266	11.968.329.900
Khác	2.252.375.165	2.242.200.000	10.175.165	58.976.213.484	(58.966.038.319)
	172.741.432.431	84.840.578.100	87.900.854.331	134.898.562.750	(46.997.708.419)
II					
Các khoản cho vay (*)	1.911.798.465.127	-	89.717.704.545	75.737.995.942	13.979.708.603
			189.295.534.267	223.485.731.418	(34.190.197.151)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK
(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Dự phòng phải thu khó đòi

Năm 2016	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2016 VND	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2015 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2016 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2015 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
▪ Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
▪ Phải thu khác	2.108.527.096	1.558.527.096	2.108.527.096	1.558.527.096	550.000.000
	4.072.302.429	3.522.302.429	4.072.302.429	3.522.302.429	550.000.000

Năm 2015	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2015 VND	Giá trị phải thu khó đòi 31/12/2014 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2015 VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2014 VND	Dự phòng trích lập trong năm VND
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
▪ Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	1.963.775.333	-
▪ Phải thu khác	1.558.527.096	1.558.527.096	1.558.527.096	1.558.527.096	-
	3.522.302.429	3.522.302.429	3.522.302.429	3.522.302.429	-

13. Chi phí trả trước
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2016	2015
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.801.431.430	7.619.642.928
Tăng trong năm	26.488.787.674	15.855.889.582
Phân bổ vào chi phí trong năm	(27.454.440.504)	(16.674.101.080)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	5.835.778.600	6.801.431.430

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2016	2015
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.606.814.449	955.094.835
Tăng trong năm	4.398.213.447	7.933.169.205
Phân bổ vào chi phí trong năm	(4.860.795.587)	(1.281.449.591)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	7.144.232.309	7.606.814.449

14. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền đặt cọc mua chứng khoán	39.898.752.670	1.024.620.370
Tiền đặt cọc mua khác	1.315.752.670	1.024.620.370
(phần loại lãi)	-	-

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền đặt cọc mua công ty con (*)	87.757.922.975	1.801.371.504
Tiền đặt cọc mua khác	89.559.294.479	2.269.483.001
(phần loại lãi)	-	-

15. Tài sản ngắn hạn khác

Tiền đặt cọc mua công ty con (*)
Trả trước cho nhà cung cấp

(*)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)
 (Ban hành theo 11 số 534/2010/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 110-3/2015/NQ-DHCD ngày 23 tháng 4 năm 2015, Công ty đã thông qua phương án mua công ty quản lý quý. Theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2016/HĐNT và Hợp đồng đặt cọc số 01/2016/CNVG ngày 1 tháng 6 năm 2016, Công ty đã đặt cọc 87,8 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A. để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty IPAM”).

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1436/QĐ-UBCK chấp thuận giao dịch chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2016/HĐCN với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty IPAM với giá chuyển nhượng là 110 tỷ VND.

16. Tài sản cố định hữu hình

Năm 2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá	22.213.716.158	66.885.353.709	89.099.069.867
Số dư đầu năm	954.112.369	4.074.218.805	5.028.331.174
Tăng trong năm	-	(80.636.787)	(80.636.787)
Số dư cuối năm	23.167.828.527	70.878.935.727	94.046.764.254
Gia trị hao mòn lũy kế	4.277.474.745	40.121.993.665	44.399.468.410
Số dư đầu năm	2.228.359.892	6.640.588.685	8.868.948.577
Khấu hao trong năm	-	(80.636.787)	(80.636.787)
Số dư cuối năm	6.505.834.637	46.681.945.563	53.187.780.200
Gia trị còn lại	17.936.241.413	26.763.360.044	44.699.601.457
Số dư đầu năm	16.661.993.890	24.196.990.164	40.858.984.054

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

16. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm 2015

Nguyên giá	Số dư đầu năm		Tăng trong năm		Số dư cuối năm	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	Dụng cụ quản lý	VND	Tổng cộng	VND
Số dư đầu năm	19.960.198.034	61.737.249.659	81.697.447.693	7.028.634.570	139.485.329.986	139.485.329.986
	1.880.530.520	5.148.104.050	-	-	372.987.604	372.987.604
Tăng trong năm	Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	22.213.716.158	66.885.353.709	89.099.069.867	111.312.875.866	111.312.875.866
	Số dư đầu năm	998.009.902	35.064.796.596	36.062.806.498	8.336.661.912	44.399.468.410
Số dư đầu năm	3.279.464.843	5.057.197.069	44.399.468.410	44.399.468.410	88.798.936.820	88.798.936.820
	Khấu hao trong năm	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195	45.634.641.195	91.429.583.387
Số dư cuối năm	17.936.241.413	26.763.360.044	44.399.468.410	44.699.601.457	111.297.119.324	111.297.119.324
	Gia trị còn lại	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195	45.634.641.195	91.429.583.387
Số dư cuối năm	4.277.474.745	40.121.993.665	44.399.468.410	44.399.468.410	88.798.936.820	88.798.936.820
	Gia trị hao mòn lũy kế	998.009.902	35.064.796.596	36.062.806.498	8.336.661.912	44.399.468.410
Số dư đầu năm	3.279.464.843	5.057.197.069	44.399.468.410	44.399.468.410	88.798.936.820	88.798.936.820
	Khấu hao trong năm	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195	45.634.641.195	91.429.583.387
Số dư cuối năm	17.936.241.413	26.763.360.044	44.399.468.410	44.699.601.457	111.297.119.324	111.297.119.324

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 28,4 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 28,2 tỷ VND).

11/11/2016

11/11/2016

17. Tài sản cố định vô hình

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

1. Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Thuyết minh 18)

Số dư cuối năm

Gia trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

Gia trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

Số dư tại đầu năm

Số dư tại cuối năm

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 9,7

ty VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6,8 ty VND).

2016 VND

2015 VND

Phần mềm máy vi tính

60.537.955.633

3.441.325.472

3.328.245.699

50.614.324.491

66.725.200.461

2.745.919.356

6.595.385.443

60.537.955.633

33.927.467.812

9.484.455.113

8.314.385.190

43.411.922.925

25.613.082.622

26.610.487.821

23.313.277.536

26.610.487.821

25.001.241.869

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

1. Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Thuyết minh 18)

Số dư cuối năm

Gia trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

Gia trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 9,7

ty VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6,8 ty VND).

2016 VND

2015 VND

Phần mềm máy vi tính

60.537.955.633

3.441.325.472

3.328.245.699

50.614.324.491

66.725.200.461

2.745.919.356

6.595.385.443

60.537.955.633

33.927.467.812

9.484.455.113

8.314.385.190

43.411.922.925

25.613.082.622

26.610.487.821

23.313.277.536

26.610.487.821

25.001.241.869

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

1. Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Thuyết minh 18)

Số dư cuối năm

Gia trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

Gia trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 9,7

ty VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6,8 ty VND).

2016 VND

2015 VND

Phần mềm máy vi tính

60.537.955.633

3.441.325.472

3.328.245.699

50.614.324.491

66.725.200.461

2.745.919.356

6.595.385.443

60.537.955.633

33.927.467.812

9.484.455.113

8.314.385.190

43.411.922.925

25.613.082.622

26.610.487.821

23.313.277.536

26.610.487.821

25.001.241.869

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

1. Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Thuyết minh 18)

Số dư cuối năm

Gia trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

Gia trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 9,7

ty VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6,8 ty VND).

2016 VND

2015 VND

Phần mềm máy vi tính

60.537.955.633

3.441.325.472

3.328.245.699

50.614.324.491

66.725.200.461

2.745.919.356

6.595.385.443

60.537.955.633

33.927.467.812

9.484.455.113

8.314.385.190

43.411.922.925

25.613.082.622

26.610.487.821

23.313.277.536

26.610.487.821

25.001.241.869

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

1. Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Thuyết minh 18)

Số dư cuối năm

Gia trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

Gia trị còn lại

Số dư đầu năm

Số dư cuối năm

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản với nguyên giá 9,7

ty VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 6,8 ty VND).

2016 VND

2015 VND

Phần mềm máy vi tính

60.537.955.633

3.441.325.472

3.328.245.699

50.614.324.491

66.725.200.461

2.745.919.356

6.595.385.443

60.537.955.633

33.927.467.812

9.484.455.113

8.314.385.190

43.411.922.925

25.613.082.622

26.610.487.821

23.313.277.536

26.610.487.821

25.001.241.869

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

26.610.487.821

1. Nguyên giá

Số dư đầu năm

Tăng trong năm

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang

(Thuyết minh 18)

Số dư cuối năm

Gia trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

Khấu hao trong năm

Số dư cuối năm

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm 2016		Năm 2015	
Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm
VND	VND	VND	VND
40.882.108.731	(32.499.867.391)	45.274.761.889	(65.330.683.721)
62.786.318.316	(60.562.479.761)	50.026.342.753	(50.149.330.133)
117.667.469	(720.674.411)	3.207.895.622	(3.665.479.758)
-	(3.114.786.849)	24.075.671.224	4.019.749.392
117.667.469	123.392.485	4.434.843.538	4.311.856.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế thu nhập cá nhân
Thuế khác	Thuế khác	Thuế giá trị gia tăng	Thuế giá trị gia tăng
8.449.273.019	107.509.613.323	98.509.000.264	(119.145.493.612)
8.449.273.019	(96.897.808.412)	8.449.273.019	8.449.273.019

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

31/12/2016		31/12/2015	
VND	VND	VND	VND
6.064.752.333	2.375.365.550	6.064.752.333	2.262.853.517
Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay	Chi phí lãi vay
Các khoản chi phí phải trả khác	Các khoản chi phí phải trả khác	920.921.634	920.921.634
8.440.117.883	3.183.775.151	8.440.117.883	3.183.775.151

24.

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngân hàng

	31/12/2016	31/12/2015
Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngân hàng	23.105.962	988.988.519.772
Phải trả khác	941.399.560	609.595.158
	964.505.522	989.598.114.930

VND
31/12/2015
(phân loại lãi)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(Đơn vị: VND)
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho cán bộ và nhân viên theo quy chế tài chính của Công ty. Biên động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
Số dư đầu năm	-	1.358.951.395
Trích lập trong năm (Thuyết minh 27(b))	8.179.968.167	4.134.182.244
Sử dụng trong năm	(6.427.587.038)	(5.493.133.639)
Số dư cuối năm	1.752.381.129	-

VND
2015

VND
2016

26.

Trái phiếu phát hành dài hạn

Trong năm 2015, Công ty đã phát hành 100.000 trái phiếu không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 9,2%/năm, mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu để bổ sung vốn cho các hoạt động cho vay giao dịch kỳ quỹ, tự doanh, bảo lãnh phát hành chứng khoán và mua bán sắp nhập. Trong năm 2016, Công ty đã trả trước hạn 5.700 trái phiếu có mệnh giá là 5.700.000.000 VND.

BAN SAO

27. Vốn góp của chủ sở hữu

(a)

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp phần được duyệt và đã phát hành	
31/12/2016	31/12/2015	VND	VND
154.998.165	154.998.165	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
(7.458.680)	(380)	(4.333.425)	
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu phổ thông			
Cổ phiếu đang lưu hành			
147.539.485	147.539.485	1.459.700.586.575	1.459.977.316.575

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu được Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị tạm ngừng cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

(b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
186.287.528.621	354.791.006.867
181.777.070.381	270.311.091.725
(9.088.853.519)	(9.314.376.431)
(9.088.853.519)	(9.314.376.431)
(9.314.376.431)	(9.314.376.431)
(4.134.182.244)	(8.179.968.167)
(77.498.900.000)	(74.998.892.450)
	(74.998.892.450)

Lợi nhuận sau thuế trong năm
 Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
 Trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ
 Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 25)
 Cổ tức (Thuyết minh 37)

BAN SAO

28. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lãi

(a) Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm	Cổ phiếu niêm yết	
					Cổ phiếu chưa niêm yết	Cổ phiếu niêm yết
	31.130.058	879.133.860.044	826.055.457.559	53.078.402.485	8.815.000	36.985.920.000
	39.945.058	916.119.780.044	861.864.532.727	54.255.247.317		

Năm 2015	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm	Cổ phiếu niêm yết	
					Cổ phiếu chưa niêm yết	Cổ phiếu niêm yết
	28.069.997	728.136.504.434	687.293.866.196	40.842.638.238	2.904.302	227.204.583.501
	30.974.299	955.341.087.935	914.296.994.391	41.044.093.544		

(b) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

2016	VND	2015	VND	Thu nhập cổ tức	
				Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng
37.575.439.151	128.039.853.746	14.393.486.854	45.216.769.124		
165.615.292.897	59.610.255.978				

(c) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2016	2015
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	201.015.511.398	153.820.681.493
Thu nhập lãi từ hoạt động tâm ứng cho khách hàng	7.486.018.687	7.847.669.983
Thu nhập tiền thu từ bán chứng khoán	208.501.530.085	161.668.351.476
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	208.501.530.085	161.668.351.476

(phần loại lãi)
VND

(d) Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	2016	2015
Lãi từ bán trái phiếu	77.563.799.598	24.542.121.958
Thu nhập lãi trái phiếu	6.666.399.515	2.145.883.334
Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	84.230.199.113	26.688.005.292

(phần loại lãi)
VND

29. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
(a) Lỗ bán các tài sản tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Số lượng	710.893.270.400	36.481.516
Tổng giá trị	751.014.688.135	779.477.751.309
Tổng giá vốn	128.204.313.151	879.219.001.286
biên quân giá quyền tính đến cuối ngày		
giao dịch		
VND		
Lỗ bán	(40.121.417.735)	(99.741.249.977)

Lỗ bán
chứng khoán
trong năm
VND

Cổ phiếu niêm yết
Cổ phiếu chưa niêm yết

	Năm 2015	Năm 2015
Số lượng	16.475.053	16.575.103
Tổng giá trị	314.295.799.256	315.226.254.256
Tổng giá vốn	397.853.591.107	398.849.582.407
biên quân giá quyền tính đến cuối ngày		
giao dịch		
VND		
Lỗ bán	(83.557.791.851)	(83.623.328.151)

Lỗ bán
chứng khoán
trong năm
VND

Cổ phiếu niêm yết
Cổ phiếu chưa niêm yết



(b)

Chênh lệch tăng danh giá lãi các TSTC thông qua lãi/lỗ

	2016	2015
(phân loại lãi)	VND	VND
	48.169.905.754	54.087.777.278

Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC thông qua lãi/lỗ (Thuyết minh 10)

	2016	2015
(phân loại lãi)	VND	VND
	13.979.708.603	(26.178.472.149)
	550.000.000	-
	14.529.708.603	(26.178.472.149)

Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 10)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 12)

30.

Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC

	2016	2015
(phân loại lãi)	VND	VND
	15.154.168.846	58.651.285.463

Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng

31. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

	2016	2015
(phân loại lãi)	VND	VND
	113.109.131.668	52.209.199.351
	6.028.147.872	4.085.653.055
	119.137.279.540	56.294.852.406

Chi phí lãi vay
Chi phí lãi cho tài khoản tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư

32. Chi phí lãi vay



KẾ TOÁN 1811

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

33. Chi phí quản lý công ty chung khoản

Lương và các chi phí liên quan
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí vận phòng phẩm
Chi phí van phòng phẩm
Công cụ, dụng cụ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí thuê văn phòng
Thuế và lệ phí

34. Chi phí khác

Chi phí phát chậm nộp thuế TNDN
Chi phí khác

	2016	2015
	VND	VND
125.955.486.425	100.546.012.532	
18.353.403.690	16.651.047.102	
806.781.131	685.647.556	
5.033.938.814	6.148.279.820	
39.254.394.545	28.978.893.311	
15.109.769.767	14.452.326.007	
177.146.000	137.566.000	
204.690.920.372	167.599.772.328	
3.114.786.849	-	
960.794	1.277.812	
3.115.747.643	1.277.812	

(Đơn vị: VND) (Đơn vị: VND)
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN SAO

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban quản lý số 55/2010/1-Đ/C ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN SAO

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	40.882.108.731	20.850.278.918
Nam hiện hành	-	25.956.557.073
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế do chênh lệch tạm thời phát sinh	-	(1.532.074.102)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	40.882.108.731	45.274.761.889

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Nam hiện hành
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế do chênh lệch tạm thời phát sinh

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.169.637.352	227.051.832.270
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	45.433.927.470	49.951.403.099
Chi phí không được khấu trừ	3.528.899.091	22.000.000
Thu nhập không chịu thuế (*)	(8.080.717.830)	(3.166.567.108)
Thuế chính thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	40.882.108.731	46.806.835.991
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.532.074.102)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	40.882.108.731	45.274.761.889

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Thuế tính theo thuế suất của Công ty
Chi phí không được khấu trừ
Thu nhập không chịu thuế (*)

Thuế chính thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(*) Bao gồm trong các khoản thu nhập không chịu thuế là khoản cổ tức nhận được trong năm trị giá 37.575.439.151 VND (2015: 14.393.486.854 VND) (Thuyết minh 28(b)).

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20% (2015: 22%).

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại theo quy định của Thông tư 33/4. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

40. Số liệu so sánh

Công ty đã tham toán phần còn lại của Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2016/HĐCN với Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu từ I.P.A để nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty IPAAAM (như đã đề cập tại Thuyết minh 15) với giá trị là 22 tỷ VND vào ngày 4 tháng 1 năm 2017.

39. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	2016	2015	Số dư tại ngày
	VND	VND	VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát			
Lương và thù lao	3.600.000.000	2.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu từ IPA - Công ty liên quan			
Chi phí thuê văn phòng	6.684.072.076	9.688.235.969	642.324.633
Chi phí thuê xe ô tô	271.305.581	-	-
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-	699.038.524
Đặt cọc mua công ty con	87.757.922.975	87.757.922.975	-
Phải trả khác	-	-	540.380.515
Công ty TNHH MTV Quỹ đầu tư Chứng khoán IPAAAM - Công ty liên quan			
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.138.709.867	2.997.372.578	-
Phải trả khác	-	-	83.777.778
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA - Công ty liên quan			
Trả cổ tức	19.600.589.000	12.645.541.500	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT - Công ty liên quan			
Dầu tư dài hạn khác	-	-	7.500.000.000
Dầu tư trái phiếu	600.000.000.000	600.000.000.000	-
Lãi bán trái phiếu	32.337.091.686	-	-
Lãi bán trái phiếu	(3.545.058.389)	-	-
Phải thu khác	-	-	2.152.000
Phí phát hành trái phiếu	2.850.000.000	-	-
Lãi trái phiếu	4.938.450.000	-	-
Phí thuê phần mềm thu chi hộ	120.000.000	-	-

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo II số 53/2010/11-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BAN SAO

Số dư tại ngày

31/12/2016 VND
31/12/2015 VND

Gia trị giao dịch

2016 VND
2015 VND

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

(Ban hành theo TT số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BAN SAO
2015

Mã số (phân loại lại)
VND
VND
(theo báo cáo trước đây)

Mã số	(phân loại lại)	VND	VND
01	khách hàng	41.865.666.396.396	-
02	khách hàng	(41.866.610.457.511)	-
07	Nhân tiền gửi để thanh toán giao dịch khách hàng	218.293.269.097	-
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	766.058.062.503	-
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(767.233.960.529)	-

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Người lập		Bà Vũ Thị Thanh Vân Kế toán tổng hợp
Người kiểm tra		Bà Nguyễn Hà Ninh Kế toán trưởng
Người duyệt		Ông Nguyễn Hoàng Giang Tổng Giám đốc

